

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 885/2019/HC-PT

Ngày: 09 -12 - 2019

V/v Khiếu kiện quyết định giải quyết
kiếu nại và hành vi hành chính về bồi
thường, thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2019/TLPT-
HC ngày 10 tháng 01 năm 2019 về “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại
và hành vi hành chính về bồi thường, thu hồi đất”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 35/2018/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm
2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1209/2019/QĐ-PT
ngày 21 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trịnh Vĩ Th, sinh năm 1969 – có mặt;

Địa chỉ: đường Tr, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Lâm
Văn Kh, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Văn Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành
phố Cần Thơ – có mặt.

- Người bị kiện:

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N

2/ Ủy ban nhân dân quận N

Cùng địa chỉ: đường Ng, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Mai Huỳnh Kh – Phòng Tài nguyên và Môi trường quận N – có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Ngọc K, sinh năm 1957; Địa chỉ: đường U, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Trịnh Vĩ Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện người khởi kiện ông Trịnh Vĩ Th trình bày:*

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2005 và 2006 ông Th bị thu hồi phần đất diện tích 125.30m² để làm Công trình tuyến Bờ Kè, phần diện tích còn lại ông cất được 02 căn nhà, một căn có chiều ngang 04m và một căn có chiều ngang 05m, đã ổn định. Sau đó, Ủy ban nhân dân quận N thu hồi thêm khoản giữa tuyến bờ kè và đường quanh công viên nước diện tích 99m² (9mx11m) nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường phần này. Khi thu hồi đất còn thiếu một phần đất có chiều ngang 02 m mà ông mua của ông K vào năm 2004. Do đó, ông Th có khiếu nại về việc đo đạc thiếu đất nhưng vẫn không được thẩm tra, đo đạc lại cho đúng mà ban hành Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông.

Về giá đất: Giá đất đường sông Hậu là 05 triệu đồng/m² nhưng lại tính toán bồi thường cho ông 2.5 triệu đồng/m² (tức là bị lấy mất 50%), hỗ trợ 70% cộng với giá đất vườn là 285.000đ/m² x 50% (nghĩa là bị trừ thêm 50%); tức là theo hạng 3. Như vậy qua 03 lần khấu trừ đất của ông bị mất 130%. Thực tế, vị trí đất của ông ở cách khách sạn M khoảng 200m, khu vực này là đất vàng nhưng lại bồi thường cho ông với mức giá 1.017.500đồng/m² là không công bằng.

Vì vậy, ông Th khởi kiện yêu cầu hủy bỏ toàn bộ Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Vĩ Th (lần đầu); yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung với diện tích 99m² đất, thực tế đã thu hồi; đồng thời nâng mức giá bồi thường đối với diện tích 125m² đất đã thu hồi trước đó với giá 5.000.000đồng/m² theo Quyết định số 50/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

** Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N có văn bản trình bày ý*

kiến:

Phần đất của ông Th sử dụng có nguồn gốc từ phần đất mua bằng giấy tay của ông Đinh Ngọc K với diện tích là $7\text{m} \times 40\text{m} = 280\text{m}^2$, được Ủy ban nhân dân phường C xác nhận ngày 12/9/2005. Phần này bị ảnh hưởng 02 dự án, dự án bờ kè bảo vệ cồn C được Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định 3021/QĐ-UBND ngày 20/8/2007 thu hồi diện tích 158.7m^2 . Dự án xây dựng đường quanh công viên nước, được Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 thu hồi với diện tích 125.3m^2 . Tổng diện tích của hai dự án đã thu hồi đã hết đất mua của ông Đinh Ngọc K.

Ông Trịnh Văn Th1 (được ông Th ủy quyền) cho rằng thu hồi đất còn thiếu bề ngang thửa đất là 9m nhưng khi thu hồi chỉ 7.3m nhưng không chứng minh được nguồn gốc đất. Phần đất còn thiếu này đã thể hiện trong hồ sơ bồi thường của ông K tại thời điểm kiểm kê ngày 23/12/2005 và ông K đã nhận tiền bồi thường theo quy định. Vì vậy, ông Th yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung đối với phần đất diện tích 99m^2 là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Về yêu cầu nâng mức bồi thường đối với diện tích 125.3m^2 đã thu hồi trước đó với mức giá 5.000.000 đồng/ m^2 thấy rằng ông Th sử dụng đất từ năm 2002 sau năm 1979 đến thời điểm công bố quy hoạch, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thuộc trường hợp được bồi thường về đất nên được xem xét hỗ trợ 50% giá đất trồng cây lâu năm đã được hỗ trợ giá đất ở liền kề với 1.017.500 đồng/ m^2 loại đất CLN là đúng theo quy định. Do đó, ông Th đề nghị nâng giá bồi thường lên 5.000.000 đồng/ m^2 là không có căn cứ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Ngọc K trình bày:*

Vào năm 1981 ông có mua lại của ông Nguyễn Thanh C phần đất diện tích ngang 17m dài 40m. Đến năm 1993 có bán lại cho ông Trịnh Vĩ Th diện tích là ngang 7m dài 40m, lúc bán trên đất có nhà và một số hoa màu. Đến năm 2004 thì ông tiếp tục bán cho ông Th phần đất ngang 2m dài 40m, trên đất có một mái hiên ($2\text{m} \times 8\text{m}$) và nhà bếp ($2\text{m} \times 7\text{m}$), cả hai lần bán thì chỉ lập giấy tay. Riêng đối với phần đất ngang 2m mua năm 2004 thì ông K đã nhận tiền bồi thường về kiến trúc và hoa màu và đã thanh toán số tiền này cho ông Th. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Th thì ông không có ý kiến gì.

** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 35/2018/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, quyết định:*

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 158 và Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Khoản 1 Điều 18, Khoản 2 Điều 21, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Luật khiếu nại năm 2011; Khoản 1 Điều 7, Điều

8, Khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Khoản 1 Điều 6 Quyết định 12/2010/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ; khoản 1 Điều 32 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Vĩ Th về việc hủy Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Vĩ Th (lần đầu); bác yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung với diện tích 99m² đất, thực tế đã thu hồi; đồng thời nâng mức giá bồi thường đối với diện tích 125m² đất đã thu hồi trước đó với giá 5.000.000đồng/m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/12/2018, người khởi kiện ông Trịnh Vĩ Th kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm đối với yêu cầu kháng cáo như sau:

Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ cho ông Th có quan điểm như sau:

- Việc thu hồi đất là không đúng quy định của pháp luật.

- UBND Quận N không tiến hành đo đạc thực địa, việc xác định diện tích là không đúng. Trong khi đó diện tích thực tế thì rộng, nhưng khi bồi thường thì căn cứ vào biên bản là không đúng. Đất ông Th sử dụng từ trước năm 1993, vì vậy việc áp giá bồi thường là không đúng.

- Ông Th đã tự nguyện giao mặt bằng từ năm 2016, nhưng Ủy ban nhân dân không báo cho ông Th đến nhận tiền. Vì vậy yêu cầu phải tính lãi cho ông Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ kết quả tranh tụng, quan điểm của Kiểm sát viên, nhận thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ông Trịnh Vĩ Th khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 546/QĐ-UBND ngày

26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Vĩ Th (lần đầu); yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung với diện tích 99m² đất thực tế đã thu hồi; đồng thời nâng mức giá bồi thường đối với diện tích 125m² đất đã thu hồi trước đó với giá 5.000.000đồng/m². Xét thấy, đây là khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và hành vi hành chính về bồi thường, thu hồi đất còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ theo khoản 1 Điều 30, Điều 32 và Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện thấy rằng:

Xét yêu cầu hủy Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trịnh Vĩ Th.

Về thẩm quyền ban hành: Quyết định 546 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N ban hành là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011.

Về trình tự, thủ tục ban hành: Trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N có giao Thanh tra quận N xác minh nội dung khiếu nại và tiến hành đối thoại là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về nội dung: Quyết định 546 giải quyết khiếu nại của ông Th về các nội dung: Khiếu nại Quyết định 4219/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của Ủy ban nhân dân quận N về việc thu hồi đất; khiếu nại về giá bồi thường và đề nghị nâng giá bồi thường lên 5.000.000 đồng/m²; yêu cầu chi trả tiền lãi suất do chậm chi trả tiền bồi thường.

Xét các yêu cầu khiếu nại của ông Th đã được Quyết định 546 giải quyết, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định như sau:

Về yêu cầu khiếu nại Quyết định 4219/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của Ủy ban nhân dân quận N về việc thu hồi đất: Ông Trịnh Vĩ Th trình bày nguồn gốc đất của ông là nhận chuyển nhượng của ông Đinh Ngọc K gồm có hai phần: phần thứ nhất mua vào năm 1993 với diện tích 280m² (7m x 40m), phần thứ hai mua của ông K vào năm 2004 có chiều ngang 2m dài tới cặp mé sông. Ông Th cho rằng Quyết định 4219 thu hồi còn thiếu phần đất đã mua của ông K vào năm

2004 và phần khoảng hở giữa bờ kè và đường quanh công viên nước. Xét thấy, theo chứng cứ ông Th cung cấp cho việc có chuyển nhượng vào năm 2004 nhưng tờ sang nhượng vào ngày 04/9/2004 là giữa ông K và ông Thanh không phải là ông Th, việc chuyển nhượng của hai bên chỉ được lập bằng giấy tay không thể hiện rõ diện tích, không có xác nhận của chính quyền địa phương, sau thời điểm quy hoạch thực hiện dự án. Tuy ông K thừa nhận có chuyển nhượng cho ông Th phần đất ngang 2m dài 40m nhưng ông K cũng xác định ông đã nhận tiền bồi thường đối với phần đất này và đã thanh toán lại cho ông Th. Qua đối chiếu hồ sơ bồi thường cho ông K thể hiện tổng số tiền bồi thường về đất và vật kiến trúc ông K đã nhận 227.681.538 đồng.

Đối với ý kiến của người khởi kiện cho rằng: Ủy ban nhân dân quận N thu hồi thiếu của ông Th 99m² nằm trong khoảng hở giữa hai dự án là không phù hợp. Bởi lẽ, tại tờ tường trình về nguồn gốc nhà, đất làm cơ sở để xem xét bồi thường, hồ trợ thì ông Th khai phần đất đang sử dụng bị thu hồi là do nhận chuyển nhượng của ông Đinh Ngọc K từ năm 1995, mà theo tờ tường trình nhà đất ngày 10/9/2005 có xác nhận của chính quyền địa phương thì ông K xác định diện tích chuyển nhượng cho ông Th là 280m². Theo hồ sơ thu hồi đất của ông Th thể hiện đất của ông Th bị ảnh hưởng bởi hai dự án và Ủy ban nhân dân quận N đã ban hành Quyết định 3021/QĐ-UBND ngày 20/8/2007 thu hồi diện tích 158,7m² để xây dựng công trình tuyến kè bảo vệ bờ khu vực cồn C và Quyết định 4219/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 thu hồi diện tích 125,3m² để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng đường quanh Công viên nước Thành phố Cần Thơ. Như vậy, tổng diện tích của ông Th bị thu hồi là 284m² trong khi ông Th chỉ nhận chuyển nhượng của ông K có 280m². Do đó, việc ông Th cho rằng đất của ông bị thu hồi thiếu là không có cơ sở.

Việc ông Th cho rằng, ông có khiếu nại đo đạc thẩm tra nhưng chưa được giải quyết là không phù hợp. Bởi vì theo hồ sơ thể hiện ngày 30/12/2010 có biên bản đo đạc phúc tra nhưng ông Th không đồng ý đo đạc lại và thống nhất với số liệu tại biên bản kiểm kê ngày 22/12/2005 (BL 95).

Về yêu cầu khiếu nại nâng giá bồi thường về đất, xét thấy: đất của ông Th sử dụng có xác nhận của chính quyền địa phương là nhận chuyển nhượng từ năm 2002, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và từ năm 1991 Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) đã có Thông báo về việc cấm xây dựng, mua bán nhà, đất, lấn chiếm đất trong khu quy hoạch cồn C (BL 131) nên trường hợp của ông Th không đủ điều kiện để bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 7, Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP. Do đó, Ủy ban nhân dân quận N căn cứ Công văn 1527/HĐTĐ ngày 20/12/2010, Công văn 2202/UBND-KT ngày 13/6/2011 để hỗ trợ cho ông Th với giá đất 1.017.500

đồng là phù hợp với khoản 1 Điều 6 Quyết định 12/2010/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Về yêu cầu trả lãi suất do chậm chi trả bồi thường: Xét thấy, sau khi ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường số 8253/QĐ-UBND ngày 08/11/2011 thì Ủy ban nhân dân quận N đã ra Thông báo về các khoản kinh phí bồi thường, hỗ trợ và mời ông Th lên nhận tiền vào các ngày 05/01/2012, 06/02/2012, 17/01/2013 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cũng thừa nhận có thông báo nhưng không đồng ý nhận do còn đang khiếu nại. Vì vậy, việc chậm chi trả bồi thường không phải lỗi của Ủy ban nhân dân quận N nên yêu cầu trả lãi suất chậm chi trả bồi thường là không có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP.

Xét hành vi hành chính buộc Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định thu hồi đất bổ sung và Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung đối với phần đất 99m²: Như đã phân tích trên, việc ông Th cho rằng Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định 4219 thu hồi còn thiếu 99m² là không có cơ sở xem xét nên yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Vĩ Th là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của phía người khởi kiện theo đó là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Trịnh Vĩ Th. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 35/2018/HC-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Vĩ Th về việc hủy Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc giải quyết khiếu nại của ông Trịnh Vĩ Th (lần đầu); bác yêu cầu khởi kiện của ông Th về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N ban hành quyết định thu hồi đất bổ sung và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường bổ sung với diện tích 99m² đất, thực tế

đã thu hồi; đồng thời nâng mức giá bồi thường đối với diện tích 125m² đất đã thu hồi trước đó với giá 5.000.000đồng/m².

Ông Trịnh Văn Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm; được khấu trừ theo biên lai thu số 001122 ngày 03/4/2018 và biên lai thu số 001374 ngày 14/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (đã nộp xong án phí)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Minh

Hoàng Minh Thịnh

Phạm Công Mười